

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 51/2007/QĐ-NHNN

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH
về việc ban hành Quy chế hoạt động thông tin tín dụng

THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Thông tin tín dụng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hoạt động thông tin tín dụng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2008 và thay thế các Quyết định:

- Quyết định số 1117/2004/QĐ-NHNN ngày 08/9/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế hoạt động thông tin tín dụng;

- Quyết định số 1003/2005/QĐ-NHNN ngày 08/7/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục phân loại dư nợ (kèm theo biểu K3 - Báo cáo dư nợ của khách hàng) trong Quy chế hoạt động thông tin tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 1117/2004/QĐ-NHNN ngày 08/9/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

- Quyết định số 50/2006/QĐ-NHNN ngày 02/10/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc bổ sung, thay thế Biểu thu thập thông tin và Phụ lục phân loại dư nợ trong Quy chế hoạt động thông

tin tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 1117/2004/QĐ-NHNN ngày 08/9/2004 và Quyết định số 1003/2005/QĐ-NHNN ngày 08/7/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

- Quyết định số 987/2001/QĐ-NHNN ngày 02/8/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế quản lý, cung cấp và khai thác sử dụng thông tin tín dụng điện tử.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Trung tâm Thông tin tín dụng,

Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Trưởng Văn phòng Đại diện Ngân hàng Nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Toàn Thắng

QUY CHẾ

hoạt động thông tin tín dụng

(ban hành kèm theo Quyết định số 51/2007/QĐ-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này điều chỉnh hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng, tổ chức và cá nhân có sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng, nhằm phục vụ công tác quản lý của Ngân hàng Nhà nước, phòng ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng góp phần bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng và phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước:

- a) Trung tâm Thông tin tín dụng;
- b) Các Vụ, Cục, đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước;
- c) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Các tổ chức tín dụng, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng.

3. Các tổ chức và cá nhân có sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thông tin tín dụng là những thông tin về khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng và các thông tin khác liên quan đến khách hàng trong quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng.

2. Hoạt động thông tin tín dụng là việc thu thập, xử lý, lưu trữ và cung cấp, khai thác sử dụng thông tin tín dụng.

3. Sản phẩm thông tin tín dụng là các báo cáo thông tin tín dụng định kỳ, đột xuất và các ấn phẩm do Trung tâm Thông tin tín dụng xây dựng trên cơ sở phân tích, tổng hợp, đánh giá thông tin về khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng.

4. Dịch vụ thông tin tín dụng là việc cung cấp các sản phẩm thông tin tín dụng; hỗ trợ giải pháp quản trị thông tin tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng; hỗ trợ, tư vấn, chuyển giao công nghệ về

phần mềm quản trị thông tin tín dụng; tư vấn, hỗ trợ tìm kiếm thông tin tín dụng.

5. Khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng bao gồm:

a) Khách hàng là tổ chức: doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức khác (trừ các đối tượng quy định tại khoản 2, Điều 2 Quy chế này);

Tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ và mỗi đơn vị thành viên hạch toán độc lập đều được xác định là một khách hàng.

b) Khách hàng là cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác;

c) Khách hàng là chủ thẻ tín dụng (cá nhân hoặc tổ chức được tổ chức tín dụng, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng cấp thẻ tín dụng) bao gồm chủ thẻ chính và chủ thẻ phụ.

Điều 4. Báo cáo các chỉ tiêu thông tin tín dụng

1. Tổ chức tín dụng, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng phải báo cáo cho Trung tâm Thông tin tín dụng - Ngân hàng Nhà nước các chỉ tiêu thông tin tín dụng theo Phụ lục Hệ thống các chỉ tiêu

báo cáo thông tin tín dụng đính kèm Quy chế này.

2. Nội dung, thời gian báo cáo

2.1. Thông tin về hồ sơ pháp lý của khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng, thời hạn báo cáo chậm nhất sau 3 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh quan hệ tín dụng lần đầu hoặc khi có biến động, thay đổi thông tin về hồ sơ pháp lý. Cụ thể như sau:

a) Đối với khách hàng là tổ chức: gồm các chỉ tiêu thông tin chung của khách hàng vay (có số thứ tự từ 01 đến 18) và thông tin riêng đối với khách hàng là tổ chức (có số thứ tự từ 19 đến 33);

b) Đối với khách hàng là cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác: gồm các chỉ tiêu thông tin chung của khách hàng vay (có số thứ tự từ 01 đến 18) và thông tin riêng đối với khách hàng là cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác (có số thứ tự 26 và từ 34 đến 39);

c) Đối với khách hàng là chủ thẻ tín dụng: gồm các chỉ tiêu thông tin chung của khách hàng vay (có số thứ tự từ 01 đến 18) và thông tin riêng đối với khách hàng là chủ thẻ tín dụng, bao gồm cả thông tin về tài sản bảo đảm tiền vay, hạn mức tín dụng của thẻ tín dụng (có số thứ tự từ 34 đến 47 và từ 233 đến 236, 246, 247, 267, 296);

2.2. Thông tin về tài chính của khách hàng là tổ chức bao gồm: bảng cân đối kế toán, bảng kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ (nếu có) theo mẫu do Bộ Tài chính quy định. Thời hạn gửi các báo cáo trên về Trung tâm Thông tin tín dụng chậm nhất là sau 03 ngày làm việc kể từ ngày khách hàng có quan hệ tín dụng lần đầu hoặc chậm nhất là ngày 15/4 của năm tiếp theo năm phải báo cáo đối với khách hàng đang có quan hệ tín dụng.

2.3. Thông tin về dư nợ của khách hàng (báo cáo khi có thay đổi dư nợ), định kỳ báo cáo 3 ngày làm việc một lần và ngày làm việc cuối cùng của tháng, gồm các chỉ tiêu: mã khách hàng, tên khách hàng, thông tin về dư nợ của khách hàng và chi tiết từng khoản vay đã được phân loại nợ theo quy định (có số thứ tự 01, 02, từ 48 đến 232). Khách hàng là cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác báo cáo thêm thông tin về cho vay tiêu dùng (có số thứ tự từ 290 đến 295).

2.4. Thông tin về bảo đảm tiền vay của khách hàng, thời hạn báo cáo chậm nhất 3 ngày làm việc kể từ khi khách hàng có quan hệ vay vốn lần đầu hoặc khi thay đổi thông tin.

a) Trường hợp cho vay tín chấp, báo cáo các chỉ tiêu: mã khách hàng, tên

khách hàng, địa chỉ khách hàng và thông tin về bảo đảm tiền vay (có số thứ tự 01, 02, 06 và từ 233 đến 237).

b) Trường hợp cho vay có tài sản bảo đảm, báo cáo các chỉ tiêu: mã khách hàng, tên khách hàng, địa chỉ khách hàng và thông tin về bảo đảm tiền vay (có số thứ tự 01, 02, 06 và từ 238 đến 269). Khách hàng vay dùng tài sản bảo đảm của bên thứ ba, báo cáo thêm chỉ tiêu chủ sở hữu tài sản (số thứ tự 270) bao gồm cả tên, địa chỉ, chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của chủ tài sản (có số thứ tự 02, 06 và từ 35 đến 38).

2.5. Thông tin về bảo lãnh cho khách hàng, thời hạn báo cáo chậm nhất là ngày 10 tháng kế tiếp của thông tin cuối tháng trước (khi có thay đổi), gồm các chỉ tiêu: mã khách hàng, tên khách hàng, địa chỉ khách hàng và thông tin về bảo lãnh cho khách hàng (có số thứ tự 01, 02, 06 và từ 271 đến 289).

2.6. Thông tin về dư nợ thẻ tín dụng (báo cáo khi có thay đổi), thời hạn báo cáo hàng tháng, vào ngày làm việc cuối cùng của tháng, gồm các chỉ tiêu: mã khách hàng, tên khách hàng và thông tin về dư nợ của thẻ tín dụng (có số thứ tự 01, 02 và từ 48 đến 59).

2.7. Thông tin về khách hàng có tổng

đư nợ bằng hoặc hơn 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng, định kỳ báo cáo 5 ngày làm việc một lần và ngày làm việc cuối cùng của tháng, gồm các chỉ tiêu: mã khách hàng, tên khách hàng, địa chỉ khách hàng và thông tin về khách hàng có tổng dư nợ bằng hoặc lớn hơn 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng (có số thứ tự 01, 02, 06 và từ 299 đến 307).

2.8. Thông tin về vi phạm quy định đối với thẻ tín dụng, thời hạn báo cáo hàng tháng, vào ngày làm việc cuối cùng của tháng, gồm các chỉ tiêu: mã khách hàng, tên khách hàng và thông tin về thẻ tín dụng (có số thứ tự 01, 02, 297 và 298).

3. Phương thức báo cáo được thực hiện dưới dạng file điện tử theo hướng dẫn chi tiết của Trung tâm Thông tin tín dụng. Riêng thông tin về tài chính của khách hàng, báo cáo bằng văn bản.

Điều 5. Xử lý, lưu trữ và cung cấp, khai thác sử dụng thông tin

1. Xử lý thông tin tín dụng được thực hiện tại Trung tâm Thông tin tín dụng thông qua việc kiểm tra, sàng lọc, đảm bảo tính tin cậy của thông tin đầu vào và phân tích, tổng hợp thông tin, bao gồm cả việc phân tích xếp hạng tín dụng doanh nghiệp, cho điểm tín dụng đối với cá

nhân tiêu dùng, để tạo lập các sản phẩm thông tin tín dụng.

2. Lưu trữ thông tin tín dụng

a) Thông tin tín dụng được lưu trữ, quản lý đảm bảo an toàn, bí mật và thuận tiện cho việc khai thác sử dụng tại Trung tâm Thông tin tín dụng và cơ sở dự phòng.

b) Thời gian lưu trữ thông tin tín dụng đối với một khách hàng là 5 năm kể từ ngày bổ sung, cập nhật thông tin tín dụng lần cuối cùng.

3. Trung tâm Thông tin tín dụng cung cấp các sản phẩm thông tin tín dụng và được thu tiền dịch vụ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

4. Khai thác sử dụng thông tin tín dụng

4.1. Trung tâm Thông tin tín dụng tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác sử dụng sản phẩm thông tin tín dụng.

4.2. Tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng sản phẩm thông tin tín dụng phải tuân thủ quy định sau:

a) Sử dụng sản phẩm thông tin tín dụng đúng mục đích quy định tại Điều 1 Quy chế này.

b) Không sử dụng sản phẩm thông tin tín dụng của Trung tâm Thông tin tín dụng để cung cấp lại cho tổ chức, cá nhân khác.

Chương II

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THAM GIA HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN TÍN DỤNG

Điều 6. Trung tâm Thông tin tín dụng

1. Trách nhiệm

a) Làm đầu mối quản lý, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện hoạt động thông tin tín dụng theo thẩm quyền;

b) Xây dựng và hướng dẫn hệ thống mã số, chỉ tiêu thông tin, mẫu file điện tử và các chuẩn chung liên quan đến hoạt động thông tin tín dụng cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thông tin tín dụng;

c) Thu nhận, xử lý thông tin tín dụng và tổ chức, xây dựng, quản lý kho dữ liệu thông tin tín dụng quốc gia;

d) Cung cấp thông tin tín dụng cho Ban lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước và các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước theo quy định;

e) Cung cấp các dịch vụ thông tin tín dụng cho các đối tượng quy định tại khoản 2 và 3 Điều 2 Quy chế này;

g) Hỗ trợ đào tạo cán bộ nghiệp vụ thông tin tín dụng cho các tổ chức tham gia hoạt động thông tin tín dụng khi có yêu cầu.

2. Quyền hạn

a) Yêu cầu các tổ chức tham gia hoạt động thông tin tín dụng cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các chỉ tiêu báo cáo thông tin tín dụng theo quy định tại Điều 4 Quy chế này;

b) Chủ trì và phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng trong việc thực hiện hoạt động thông tin tín dụng;

c) Kiểm tra việc báo cáo và chất lượng thông tin tín dụng của tổ chức tín dụng, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng theo Quy chế này;

d) Được từ chối cung cấp dịch vụ thông tin tín dụng đối với những đối tượng không chấp hành đúng các quy định của Quy chế này.

Điều 7. Các Vụ, Cục, đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin liên quan trong phạm vi quản lý của mình cho Trung tâm Thông tin tín dụng để triển khai thực hiện hoạt động và xây dựng kho dữ liệu thông tin tín dụng quốc gia theo quy định.

2. Có quyền khai thác sử dụng sản phẩm thông tin tín dụng để phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước.

3. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm tổ chức thanh tra các tổ chức tín dụng, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng trong việc chấp hành Quy chế này.

Điều 8. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Trách nhiệm

a) Bố trí tổ chức, nhân sự và các điều kiện liên quan để thực hiện nghiệp vụ thông tin tín dụng tại đơn vị;

b) Đôn đốc, kiểm tra các tổ chức tín dụng, chi nhánh tổ chức tín dụng, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng trên địa bàn thực hiện Quy chế này.

2. Quyền hạn

a) Được khai thác sử dụng các sản phẩm thông tin tín dụng để phục vụ nhiệm vụ quản lý của Ngân hàng Nhà nước trên địa bàn;

b) Được tổ chức khai thác và cung cấp các sản phẩm thông tin tín dụng theo hướng dẫn của Trung tâm Thông tin tín dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh tổ chức tín dụng, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng trên địa bàn;

c) Được Trung tâm Thông tin tín dụng hỗ trợ đào tạo cán bộ làm nghiệp vụ thông tin tín dụng.

Điều 9. Tổ chức tín dụng, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng

1. Trách nhiệm

a) Chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, trung thực, chính xác và đúng hạn của các chỉ tiêu thông tin tín dụng báo cáo cho Trung tâm Thông tin tín dụng;

b) Xây dựng quy trình kỹ thuật, bảo mật, mã số khách hàng, tuân thủ các chuẩn chung liên quan đến hoạt động thông tin tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng hướng dẫn để thực hiện thống nhất, an toàn;

c) Khai thác sử dụng các sản phẩm thông tin tín dụng nhằm ngăn ngừa, hạn chế rủi ro, nâng cao chất lượng tín dụng.

2. Quyền hạn

a) Được khai thác sử dụng sản phẩm thông tin tín dụng;

b) Được đề nghị Trung tâm Thông tin tín dụng kiểm tra tính chính xác, tính cập nhật của thông tin tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng cung cấp;

c) Được Trung tâm Thông tin tín dụng hỗ trợ về đào tạo, hướng dẫn cán bộ làm nghiệp vụ thông tin tín dụng.

Điều 10. Tổ chức và cá nhân có sử dụng thông tin tín dụng

Tổ chức và cá nhân có nhu cầu khai

thác sử dụng sản phẩm thông tin tín dụng phải gửi yêu cầu khai thác sử dụng thông tin tín dụng đến Trung tâm Thông tin tín dụng và phải tuân thủ các quy định về sử dụng thông tin tín dụng theo quy định tại Quy chế này.

Chương III KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 11. Khen thưởng

Hàng năm, Trung tâm Thông tin tín dụng báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về kết quả hoạt động thông tin tín dụng để xem xét khen thưởng đối với những tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động thông tin tín dụng.

Điều 12. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định tại Quy chế này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý phạt vi phạm hành chính theo quy định hiện hành.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Giám đốc Trung tâm Thông tin tín dụng có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Quy chế này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Toàn Thắng

Phụ lục

HỆ THỐNG CÁC CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÔNG TIN TÍN DỤNG

áp dụng cho Trung tâm Thông tin tín dụng và các tổ chức tín dụng, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Ghi chú
I. THÔNG TIN VỀ HỒ SƠ PHÁP LÝ KHÁCH HÀNG			
1. Thông tin chung của khách hàng vay			
01	K101	Mã khách hàng	
02	K102	Tên khách hàng	
03	K103	Tên đối ngoại	
04	K104	Tên viết tắt	
05	K105	Thông tin liên lạc/giao dịch	
06	K1051	Địa chỉ trụ sở	
07	K1052	Mã trụ sở	Theo QĐ số 23/2007/QĐ-NHNN
08	K1053	Số điện thoại	
09	K1054	Số fax	
10	K1055	Địa chỉ trang web	
11	K1056	Địa chỉ Email	
12	K106	Quốc tịch và cư trú	
13	K1061	Quốc tịch	
14	K1062	Cư trú	
15	K107	Mã số thuế	
16	K108	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	
17	K1081	Số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	
18	K1082	Ngày cấp	
2. Thông tin riêng đối với khách hàng là tổ chức			
19	K130	Quyết định thành lập	Doanh nghiệp nhà nước

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Ghi chú
20	K1301	Số quyết định thành lập	
21	K1302	Ngày cấp quyết định thành lập	
22	K1303	Cơ quan cấp quyết định thành lập	
23	K131	Cơ quan quản lý trực tiếp	
24	K132	Loại hình kinh tế	
25	K133	Ngành kinh tế	
26	K134	Ngành nghề kinh doanh	Ghi theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
27	K135	Tên, chức danh của thành viên HĐQT	
28	K136	Tổng giám đốc (Giám đốc)	
29	K137	Tổng số lao động hiện có	
30	K138	Vốn điều lệ	
31	K1381	VND	
32	K1382	Ngoại tệ quy đổi ra USD	
33	K139	Chi nhánh, công ty con, đơn vị thành viên	
3. Thông tin riêng đối với khách hàng là cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác và chủ thẻ tín dụng			
34	K160	Ngày, tháng, năm sinh	
35	K161	Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu	
36	K1611	Số chứng minh nhân dân/Hộ chiếu	
37	K1612	Ngày cấp	
38	K1613	Nơi cấp	
39	K162	Họ tên vợ hoặc chồng	
40	K163	Thời hạn còn lại ở VN	Đối với chủ thẻ là người nước ngoài (tháng)
41	K164	Thẻ tín dụng	
42	K1641	Loại thẻ	

09645378

STT	Mã chi tiêu	Tên chi tiêu	Ghi chú
43	K1642	Ngày phát hành thẻ	
44	K1643	Ngày hết hạn thẻ	
45	K1644	Thẻ phụ	
46	K16441	Họ tên chủ thẻ	
47	K16442	Quan hệ với chủ thẻ chính	
II. THÔNG TIN VỀ DƯ NỢ CỦA KHÁCH HÀNG			
48	K3	Dư nợ của khách hàng	
49	K301	Dư nợ cho vay ngắn hạn	
50	K30101	Dư nợ cho vay ngắn hạn bằng VND đủ tiêu chuẩn	
51	K30102	Dư nợ cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ đủ tiêu chuẩn	
52	K30103	Dư nợ cho vay ngắn hạn bằng VND cần chú ý	
53	K30104	Dư nợ cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ cần chú ý	
54	K30105	Dư nợ cho vay ngắn hạn bằng VND dưới tiêu chuẩn	
55	K30106	Dư nợ cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ dưới tiêu chuẩn	
56	K30107	Dư nợ cho vay ngắn hạn bằng VND có nghi ngờ	
57	K30108	Dư nợ cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ có nghi ngờ	
58	K30109	Dư nợ cho vay ngắn hạn bằng VND có khả năng mất vốn	
59	K30110	Dư nợ cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ có khả năng mất vốn	
60	K302	Dư nợ cho vay trung hạn	

09645378

STT	Mã chi tiêu	Tên chi tiêu	Ghi chú
61	K30201	Dư nợ cho vay trung hạn bằng VND đủ tiêu chuẩn	
62	K30202	Dư nợ cho vay trung hạn bằng ngoại tệ đủ tiêu chuẩn	
63	K30203	Dư nợ cho vay trung hạn bằng VND cần chú ý	
64	K30204	Dư nợ cho vay trung hạn bằng ngoại tệ cần chú ý	
65	K30205	Dư nợ cho vay trung hạn bằng VND dưới tiêu chuẩn	
66	K30206	Dư nợ cho vay trung hạn bằng ngoại tệ dưới tiêu chuẩn	
67	K30207	Dư nợ cho vay trung hạn bằng VND có nghi ngờ	
68	K30208	Dư nợ cho vay trung hạn bằng ngoại tệ có nghi ngờ	
69	K30209	Dư nợ cho vay trung hạn bằng VND có khả năng mất vốn	
70	K30210	Dư nợ cho vay trung hạn bằng ngoại tệ có khả năng mất vốn	
71	K303	Dư nợ cho vay dài hạn	
72	K30301	Dư nợ cho vay dài hạn bằng VND đủ tiêu chuẩn	
73	K30302	Dư nợ cho vay dài hạn bằng ngoại tệ đủ tiêu chuẩn	

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Ghi chú
74	K30303	Dư nợ cho vay dài hạn bằng VND cần chú ý	
75	K30304	Dư nợ cho vay dài hạn bằng ngoại tệ cần chú ý	
76	K30305	Dư nợ cho vay dài hạn bằng VND dưới tiêu chuẩn	
77	K30306	Dư nợ cho vay dài hạn bằng ngoại tệ dưới tiêu chuẩn	
78	K30307	Dư nợ cho vay dài hạn bằng VND có nghi ngờ	
79	K30308	Dư nợ cho vay dài hạn bằng ngoại tệ có nghi ngờ	
80	K30309	Dư nợ cho vay dài hạn bằng VND có khả năng mất vốn	
81	K30310	Dư nợ cho vay dài hạn bằng ngoại tệ có khả năng mất vốn	
82	K304	Dư nợ chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	
83	K30401	Dư nợ chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng VND đủ tiêu chuẩn	
84	K30402	Dư nợ chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ đủ tiêu chuẩn	
85	K30403	Dư nợ chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng VND cần chú ý	
86	K30404	Dư nợ chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ cần chú ý	

09645378

STT	Mã chi tiêu	Tên chi tiêu	Ghi chú
87	K30405	Dư nợ chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng VND dưới tiêu chuẩn	
88	K30406	Dư nợ chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ dưới tiêu chuẩn	
89	K30407	Dư nợ chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng VND có nghi ngờ	
90	K30408	Dư nợ chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ có nghi ngờ	
91	K30409	Dư nợ chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng VND có khả năng mất vốn	
92	K30410	Dư nợ chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ có khả năng mất vốn	
93	K305	Dư nợ cho thuê tài chính	
94	K30501	Dư nợ cho thuê tài chính bằng VND đủ tiêu chuẩn	
95	K30502	Dư nợ cho thuê tài chính bằng ngoại tệ đủ tiêu chuẩn	
96	K30503	Dư nợ cho thuê tài chính bằng VND cần chú ý	
97	K30504	Dư nợ cho thuê tài chính bằng ngoại tệ cần chú ý	
98	K30505	Dư nợ cho thuê tài chính bằng VND dưới tiêu chuẩn	
99	K30506	Dư nợ cho thuê tài chính bằng ngoại tệ dưới tiêu chuẩn	

STT	Mã chi tiêu	Tên chi tiêu	Ghi chú
100	K30507	Dư nợ cho thuê tài chính bằng VND có nghi ngờ	
101	K30508	Dư nợ cho thuê tài chính bằng ngoại tệ có nghi ngờ	
102	K30509	Dư nợ cho thuê tài chính bằng VND có khả năng mất vốn	
103	K30510	Dư nợ cho thuê tài chính bằng ngoại tệ có khả năng mất vốn	
104	K306	Dư nợ các khoản phải trả thay khách hàng	
105	K30603	Dư nợ các khoản phải trả thay khách hàng bằng VND cần chú ý	
106	K30604	Dư nợ các khoản phải trả thay khách hàng bằng ngoại tệ cần chú ý	
107	K30605	Dư nợ các khoản phải trả thay khách hàng bằng VND dưới tiêu chuẩn	
108	K30606	Dư nợ các khoản phải trả thay khách hàng bằng ngoại tệ dưới tiêu chuẩn	
109	K30607	Dư nợ các khoản phải trả thay khách hàng bằng VND có nghi ngờ	
110	K30608	Dư nợ các khoản phải trả thay khách hàng bằng ngoại tệ có nghi ngờ	
111	K30609	Dư nợ các khoản phải trả thay khách hàng bằng VND có khả năng mất vốn	
112	K30610	Dư nợ các khoản phải trả thay khách hàng bằng ngoại tệ có khả năng mất vốn	
113	K307	Dư nợ cho vay vốn nhận trực tiếp từ các tổ chức quốc tế	

09645378

STT	Mã chi tiêu	Tên chi tiêu	Ghi chú
114	K30701	Dư nợ cho vay vốn nhận trực tiếp từ các tổ chức quốc tế bằng VND đủ tiêu chuẩn	
115	K30702	Dư nợ cho vay vốn nhận trực tiếp từ các tổ chức quốc tế bằng ngoại tệ đủ tiêu chuẩn	
116	K30703	Dư nợ cho vay vốn nhận trực tiếp từ các tổ chức quốc tế bằng VND cần chú ý	
117	K30704	Dư nợ cho vay vốn nhận trực tiếp từ các tổ chức quốc tế bằng ngoại tệ cần chú ý	
118	K30705	Dư nợ cho vay vốn nhận trực tiếp từ các tổ chức quốc tế bằng VND dưới tiêu chuẩn	
119	K30706	Dư nợ cho vay vốn nhận trực tiếp từ các tổ chức quốc tế bằng ngoại tệ dưới tiêu chuẩn	
120	K30707	Dư nợ cho vay vốn nhận trực tiếp từ các tổ chức quốc tế bằng VND có nghi ngờ	
121	K30708	Dư nợ cho vay vốn nhận trực tiếp từ các tổ chức quốc tế bằng ngoại tệ có nghi ngờ	
122	K30709	Dư nợ cho vay vốn nhận trực tiếp từ các tổ chức quốc tế bằng VND có khả năng mất vốn	
123	K30710	Dư nợ cho vay vốn nhận trực tiếp từ các tổ chức quốc tế bằng ngoại tệ có khả năng mất vốn	
124	K308	Dư nợ cho vay vốn nhận của Chính phủ	
125	K30801	Dư nợ cho vay vốn nhận của Chính phủ bằng VND đủ tiêu chuẩn	

STT	Mã chi tiêu	Tên chi tiêu	Ghi chú
126	K30802	Dư nợ cho vay vốn nhận của Chính phủ bằng ngoại tệ đủ tiêu chuẩn	
127	K30803	Dư nợ cho vay vốn nhận của Chính phủ bằng VND cần chú ý	
128	K30804	Dư nợ cho vay vốn nhận của Chính phủ bằng ngoại tệ cần chú ý	
129	K30805	Dư nợ cho vay vốn nhận của Chính phủ bằng VND dưới tiêu chuẩn	
130	K30806	Dư nợ cho vay vốn nhận của Chính phủ bằng ngoại tệ dưới tiêu chuẩn	
131	K30807	Dư nợ cho vay vốn nhận của Chính phủ bằng VND có nghi ngờ	
132	K30808	Dư nợ cho vay vốn nhận của Chính phủ bằng ngoại tệ có nghi ngờ	
133	K30809	Dư nợ cho vay vốn nhận của Chính phủ bằng VND có khả năng mất vốn	
134	K30810	Dư nợ cho vay vốn nhận của Chính phủ bằng ngoại tệ có khả năng mất vốn	
135	K309	Dư nợ cho vay vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác	
136	K30901	Dư nợ cho vay vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND đủ tiêu chuẩn	
137	K30902	Dư nợ cho vay vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ đủ tiêu chuẩn	
138	K30903	Dư nợ cho vay vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND cần chú ý	

09645378

STT	Mã chi tiêu	Tên chi tiêu	Ghi chú
139	K30904	Dư nợ cho vay vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ cần chú ý	
140	K30905	Dư nợ cho vay vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND dưới tiêu chuẩn	
141	K30906	Dư nợ cho vay vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ dưới tiêu chuẩn	
142	K30907	Dư nợ cho vay vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND có nghi ngờ	
143	K30908	Dư nợ cho vay vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ có nghi ngờ	
144	K30909	Dư nợ cho vay vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND có khả năng mất vốn	
145	K30910	Dư nợ cho vay vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ có khả năng mất vốn	
146	K310	Dư nợ cho vay vốn đặc biệt	
147	K31001	Dư nợ cho vay vốn đặc biệt bằng VND đủ tiêu chuẩn	
148	K31002	Dư nợ cho vay vốn đặc biệt bằng ngoại tệ đủ tiêu chuẩn	
149	K31003	Dư nợ cho vay vốn đặc biệt bằng VND cần chú ý	
150	K31004	Dư nợ cho vay vốn đặc biệt bằng ngoại tệ cần chú ý	

09645378

STT	Mã chi tiêu	Tên chi tiêu	Ghi chú
151	K31005	Dư nợ cho vay vốn đặc biệt bằng VND dưới tiêu chuẩn	
152	K31006	Dư nợ cho vay vốn đặc biệt bằng ngoại tệ dưới tiêu chuẩn	
153	K31007	Dư nợ cho vay vốn đặc biệt bằng VND có nghi ngờ	
154	K31008	Dư nợ cho vay vốn đặc biệt bằng ngoại tệ có nghi ngờ	
155	K31009	Dư nợ cho vay vốn đặc biệt bằng VND có khả năng mất vốn	
156	K31010	Dư nợ cho vay vốn đặc biệt bằng ngoại tệ có khả năng mất vốn	
157	K311	Dư nợ cho vay thanh toán công nợ	
158	K31101	Dư nợ cho vay thanh toán công nợ bằng VND đủ tiêu chuẩn	
159	K31102	Dư nợ cho vay thanh toán công nợ bằng ngoại tệ đủ tiêu chuẩn	
160	K31103	Dư nợ cho vay thanh toán công nợ bằng VND cần chú ý	
161	K31104	Dư nợ cho vay thanh toán công nợ bằng ngoại tệ cần chú ý	
162	K31105	Dư nợ cho vay thanh toán công nợ bằng VND dưới tiêu chuẩn	
163	K31106	Dư nợ cho vay thanh toán công nợ bằng ngoại tệ dưới tiêu chuẩn	
164	K31107	Dư nợ cho vay thanh toán công nợ bằng VND có nghi ngờ	

09645378

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Ghi chú
165	K31108	Dư nợ cho vay thanh toán công nợ bằng ngoại tệ có nghi ngờ	
166	K31109	Dư nợ cho vay thanh toán công nợ bằng VND có khả năng mất vốn	
167	K31110	Dư nợ cho vay thanh toán công nợ bằng ngoại tệ có khả năng mất vốn	
168	K312	Dư nợ cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch nhà nước	
169	K31201	Dư nợ cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch nhà nước bằng VND đủ tiêu chuẩn	
170	K31202	Dư nợ cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch nhà nước bằng ngoại tệ đủ tiêu chuẩn	
171	K31203	Dư nợ cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch nhà nước bằng VND cần chú ý	
172	K31204	Dư nợ cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch nhà nước bằng ngoại tệ cần chú ý	
173	K31205	Dư nợ cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch nhà nước bằng VND dưới tiêu chuẩn	
174	K31206	Dư nợ cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch nhà nước bằng ngoại tệ dưới tiêu chuẩn	

STT	Mã chi tiêu	Tên chi tiêu	Ghi chú
175	K31207	Dư nợ cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch nhà nước bằng VND có nghi ngờ	
176	K31208	Dư nợ cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch nhà nước bằng ngoại tệ có nghi ngờ	
177	K31209	Dư nợ cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch nhà nước bằng VND có khả năng mất vốn	
178	K31210	Dư nợ cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch nhà nước bằng ngoại tệ có khả năng mất vốn	
179	K313	Dư nợ cho vay khác	
180	K31301	Dư nợ cho vay khác bằng VND đủ tiêu chuẩn	
181	K31302	Dư nợ cho vay khác bằng ngoại tệ đủ tiêu chuẩn	
182	K31303	Dư nợ cho vay khác bằng VND cần chú ý	
183	K31304	Dư nợ cho vay khác bằng ngoại tệ cần chú ý	
184	K31305	Dư nợ cho vay khác bằng VND dưới tiêu chuẩn	
185	K31306	Dư nợ cho vay khác bằng ngoại tệ dưới tiêu chuẩn	
186	K31307	Dư nợ cho vay khác bằng VND có nghi ngờ	

09615378

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Ghi chú
187	K31308	Dư nợ cho vay khác bằng ngoại tệ có nghi ngờ	
188	K31309	Dư nợ cho vay khác bằng VND có khả năng mất vốn	
189	K31310	Dư nợ cho vay khác bằng ngoại tệ có khả năng mất vốn	
190	K314	Dư nợ chờ xử lý	
191	K31401	Dư nợ chờ xử lý bằng VND có tài sản xiết nợ, gán nợ	
192	K31402	Dư nợ chờ xử lý bằng ngoại tệ có tài sản xiết nợ, gán nợ	
193	K31403	Dư nợ chờ xử lý bằng VND có tài sản thế chấp liên quan đến vụ án chờ xét xử	
194	K31404	Dư nợ chờ xử lý bằng ngoại tệ có tài sản thế chấp liên quan đến vụ án chờ xét xử	
195	K31405	Dư nợ chờ xử lý bằng VND tồn đọng có tài sản đảm bảo	
196	K31406	Dư nợ chờ xử lý bằng ngoại tệ tồn đọng có tài sản đảm bảo	
197	K31407	Dư nợ chờ xử lý bằng VND tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu hồi	
198	K31408	Dư nợ chờ xử lý bằng ngoại tệ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu hồi	

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Ghi chú
199	K31409	Dư nợ chờ xử lý bằng VND tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ đang tồn tại và hoạt động	
200	K31410	Dư nợ chờ xử lý bằng ngoại tệ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ đang tồn tại và hoạt động	
201	K315	Dư nợ được khoan	
202	K31501	Dư nợ cho vay ngắn hạn bằng VND được khoan	
203	K31502	Dư nợ cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ được khoan	
204	K31503	Dư nợ cho vay trung hạn bằng VND được khoan	
205	K31504	Dư nợ cho vay trung hạn bằng ngoại tệ được khoan	
206	K31505	Dư nợ cho vay dài hạn bằng VND được khoan	
207	K31506	Dư nợ cho vay dài hạn bằng ngoại tệ được khoan	
208	K316	Dư nợ cho vay đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác	
209	K31601	Dư nợ cho vay đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác bằng VND đủ tiêu chuẩn	
210	K31602	Dư nợ cho vay đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác bằng ngoại tệ đủ tiêu chuẩn	

09645378

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chi tiêu	Ghi chú
211	K31603	Dư nợ cho vay đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác bằng VND cần chú ý	
212	K31604	Dư nợ cho vay đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác bằng ngoại tệ cần chú ý	
213	K31605	Dư nợ cho vay đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác bằng VND dưới tiêu chuẩn	
214	K31606	Dư nợ cho vay đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác bằng ngoại tệ dưới tiêu chuẩn	
215	K31607	Dư nợ cho vay đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác bằng VND có nghi ngờ	
216	K31608	Dư nợ cho vay đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác bằng ngoại tệ có nghi ngờ	
217	K31609	Dư nợ cho vay đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác bằng VND có khả năng mất vốn	
218	K31610	Dư nợ cho vay đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác bằng ngoại tệ có khả năng mất vốn	
219	K317	Dư nợ cho vay theo hợp đồng nhận tài trợ	
220	K31701	Dư nợ cho vay theo hợp đồng nhận tài trợ bằng VND đủ tiêu chuẩn	
221	K31702	Dư nợ cho vay theo hợp đồng nhận tài trợ bằng ngoại tệ đủ tiêu chuẩn	
222	K31703	Dư nợ cho vay theo hợp đồng nhận tài trợ bằng VND cần chú ý	
223	K31704	Dư nợ cho vay theo hợp đồng nhận tài trợ bằng ngoại tệ cần chú ý	

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Ghi chú
224	K31705	Dư nợ cho vay theo hợp đồng nhận tài trợ bằng VND dưới tiêu chuẩn	
225	K31706	Dư nợ cho vay theo hợp đồng nhận tài trợ bằng ngoại tệ dưới tiêu chuẩn	
226	K31707	Dư nợ cho vay theo hợp đồng nhận tài trợ bằng VND có nghi ngờ	
227	K31708	Dư nợ cho vay theo hợp đồng nhận tài trợ bằng ngoại tệ có nghi ngờ	
228	K31709	Dư nợ cho vay theo hợp đồng nhận tài trợ bằng VND có khả năng mất vốn	
229	K31710	Dư nợ cho vay theo hợp đồng nhận tài trợ bằng ngoại tệ có khả năng mất vốn	
230	K318	Dư nợ của khách hàng đã xử lý	
231	K31801	Nợ tồn thất bằng VND đang trong thời gian theo dõi	
232	K31802	Nợ tồn thất bằng ngoại tệ đang trong thời gian theo dõi	
III. THÔNG TIN VỀ BẢO ĐẢM TIỀN VAY			
233	K41	Tín chấp	
234	K411	Thời gian công tác/số năm làm việc	
235	K412	Vị trí làm việc	
236	K413	Thu nhập bình quân hàng tháng	
237	K414	Hạn mức tín dụng	

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Ghi chú
238	K42	Có tài sản bảo đảm	
239	K421	Mã tài sản	Là duy nhất, không trùng lặp
240	K422	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	
241	K423	Phương tiện giao thông	
242	K424	Giấy tờ có giá	
243	K4241	Trái phiếu	
244	K4242	Cổ phiếu	
245	K4243	Tín phiếu	
246	K4244	Kỳ phiếu	
247	K4245	Chứng chỉ tiền gửi	
248	K4246	Thương phiếu	
249	K4249	Giấy tờ khác trị giá được bằng tiền	
250	K425	Kim khí đá quý	
251	K426	Máy móc thiết bị, nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa	
252	K4261	Máy móc thiết bị	
253	K4262	Dây chuyền sản xuất	
254	K4263	Nguyên nhiên vật liệu	
255	K4264	Hàng tiêu dùng	
256	K4269	Hàng hóa khác	

STT	Mã chi tiêu	Tên chi tiêu	Ghi chú
257	K427	Tài sản đăng ký quyền sở hữu và quyền sử dụng khác	
258	K4271	Quyền tài sản phát sinh từ quyền tác giả	
259	K4272	Quyền sở hữu công nghiệp	
260	K4273	Quyền đòi nợ	
261	K4274	Quyền được nhận bảo hiểm	
262	K4275	Quyền góp vốn doanh nghiệp	
263	K4276	Quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên	
264	K4277	Lợi tức và các quyền phát sinh từ tài sản cầm cố	
265	K4279	Quyền tài sản khác	
266	K428	Tài sản khác	
267	K429	Mô tả tài sản	
268	K43	Ngày thế chấp, cầm cố	
269	K44	Ngày giải chấp thực tế	Báo cáo sau khi giải chấp
270	K45	Chủ sở hữu tài sản	Trường hợp dùng tài sản của bên thứ ba để thế chấp, cầm cố
IV. THÔNG TIN VỀ BẢO LÃNH CHO KHÁCH HÀNG			
271	K601	Mã bảo lãnh	
272	K602	Khách hàng trong nước	Doanh nghiệp

09645378

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Ghi chú
273	K6021	Ngày phát sinh bảo lãnh	
274	K6022	Ngày đến hạn bảo lãnh	
275	K6023	Số tiền bảo lãnh	
276	K60231	VND	
277	K60232	Ngoại tệ quy đổi USD	
278	K603	Khách hàng ngoài nước	Doanh nghiệp
279	K6031	Ngày phát sinh bảo lãnh	
280	K6032	Ngày đến hạn bảo lãnh	
281	K6033	Số tiền bảo lãnh	
282	K60331	VND	
283	K60332	Ngoại tệ quy đổi USD	
284	K604	Các khoản phải trả thay khách hàng khi vi phạm bảo lãnh	
285	K6041	Ngày phát sinh nợ	
286	K6042	Dư nợ	
287	K60421	VND	
288	K60422	Ngoại tệ quy đổi USD	
289	K6043	Lý do	
V. THÔNG TIN VỀ CHO VAY TIÊU DÙNG			
290	K801	Mục đích sử dụng vốn vay	
291	K80101	Mua, sửa chữa, xây mới nhà	
292	K80102	Mua, sửa chữa phương tiện phục vụ đi lại	
293	K80103	Học tập, du lịch, chữa bệnh,..	

09645378

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Ghi chú
294	K80104	Mua sắm vật dụng sinh hoạt	
295	K80199	Các nhu cầu tiêu dùng khác không vi phạm pháp luật	
VI. THÔNG TIN VỀ THẺ TÍN DỤNG			
296	K802	Hạn mức tín dụng của thẻ tín dụng	
297	K803	Vi phạm quy định về thẻ tín dụng	
298	K804	Biện pháp xử lý vi phạm	
VII. THÔNG TIN VỀ KHÁCH HÀNG CÓ TỔNG DƯ NỢ BẰNG HOẶC LỚN HƠN 15% VỐN TỰ CÓ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG, TỔ CHỨC KHÁC CÓ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG			
299	K901	Vốn tự có của TCTD	Theo QĐ 457/2005/QĐ-NHNN
300	K902	Tổng dư nợ (quy ngoại tệ ra VND)	
301	K903	Ngày biến động dư nợ gần nhất	
302	K904	Lý do cho vay vượt	
303	K9041	Đồng tài trợ	Báo cáo phần TCTD tham gia
304	K9042	Chính phủ chỉ định	
305	K9043	Thống đốc NHNN cho phép	
306	K9044	Ủy thác đầu tư	
307	K9099	Khác	Ghi rõ lý do

Ghi chú: Đơn vị tính đối với VND là triệu đồng và đối với ngoại tệ quy đổi là 1 USD./.